

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾP BỤNG BỤ'
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BẾP BỤNG BỤ'

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109763313

3. Ngày thành lập: 04/10/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 05 Lô 01C Khu đô thị Trung Yên, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02473075060

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
2.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
3.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
4.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
5.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
6.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
7.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
8.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
9.	Sản xuất đường	1072
10.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
11.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
12.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
13.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
14.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
15.	Sản xuất rượu vang	1102
16.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
17.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
18.	Sản xuất sợi	1311
19.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
20.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
21.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
22.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
23.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393

24.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
25.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
26.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
27.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
28.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
29.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
30.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
31.	Sản xuất giày, dép	1520
32.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
33.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
34.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
35.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
36.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
37.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
38.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
39.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
40.	In ấn	1811
41.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
42.	Sao chép bản ghi các loại	1820
43.	Xây dựng nhà để ở	4101
44.	Xây dựng nhà không để ở	4102
45.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
46.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
47.	Xây dựng công trình điện	4221
48.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
49.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
50.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
51.	Xây dựng công trình thủy	4291
52.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
53.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
54.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
55.	Phá dỡ	4311
56.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
57.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
58.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
59.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
60.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330

61.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
62.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
63.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
64.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)	4513
65.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
66.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)	4530
67.	Bán mô tô, xe máy (trừ đấu giá)	4541
68.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
69.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ đấu giá)	4543
70.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa	4610
71.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
72.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
73.	Bán buôn thực phẩm	4632
74.	Bán buôn đồ uống	4633
75.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
76.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
77.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
78.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
79.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
80.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
81.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
82.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
83.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại Bán buôn sắt, thép Bán buôn kim loại khác	4662
84.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
85.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (loại trừ các loại hàng hóa nhà nước cấm)	4669
86.	Bán buôn tổng hợp	4690
87.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
88.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
89.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
90.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722(Chính)

91.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
92.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
93.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
94.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
95.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
96.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
97.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
98.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
99.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
100.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
101.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
102.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
103.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
104.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
105.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
106.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
107.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đấu giá)	4774
108.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ	4781
109.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
110.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
111.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
112.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ bán lẻ vàng, bán lẻ súng đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, bán lẻ tem và tiền kim khí)	4789
113.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)	4791

114.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
115.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
116.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
117.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
118.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
119.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
120.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
121.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
122.	Bốc xếp hàng hóa	5224
123.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
124.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hoạt động vận tải hàng không)	5229
125.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
126.	Cơ sở lưu trú khác	5590
127.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
128.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
129.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
130.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
131.	Lập trình máy vi tính	6201
132.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
133.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
134.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
135.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
136.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
137.	Quảng cáo	7310
138.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
139.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
140.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
141.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, tư vấn chứng khoán và hoạt động của các nhà báo độc lập)	7490

142.	Cho thuê xe có động cơ	7710
143.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
144.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
145.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
146.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
147.	Đại lý du lịch	7911
148.	Điều hành tua du lịch	7912
149.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
150.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
151.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
152.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
153.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
154.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
155.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
156.	Dịch vụ đóng gói	8292
157.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Trừ dịch vụ báo cáo tòa án, đấu giá tài sản, dịch vụ lấy lại tài sản)	8299
158.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (loại trừ các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể và dạy về tôn giáo)	8559
159.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
160.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
161.	Hoạt động thể thao khác	9319
162.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
163.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
164.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
165.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
166.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
167.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
168.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
169.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
170.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
171.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
172.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620

6. **Vốn điều lệ:** 4.200.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 420.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ VIỆT ANH	Số 8 tổ 18 ngách 49/28 Đức Giang, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	42.000	420.000.000	10,000	C7965782	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	42.000	420.000.000	10,000		
2	LAI THỊ HỒNG TRANG	P612-B5 khu Chung cư 12 Tầng G4, KĐT Yên Hòa, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	42.000	420.000.000	10,000	0361870006 75	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	42.000	420.000.000	10,000		

3	TRẦN SỸ SƠN	43 Lê Hồng Sơn, Phường Cửa Bắc, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	336.000	3.360.000.000	80,000	0360870079 43
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	336.000	3.360.000.000	80,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN SỸ SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/07/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036087007943

Ngày cấp: 12/07/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: 43 Lê Hồng Sơn, Phường Cửa Bắc, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Phòng 1112 tòa A7 An Bình City, Khu đô thị Thành phố giao lưu, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội